

MST: 0300602679
Số: 267/BC-TLSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
Công ty Thuốc lá Sài Gòn
Năm 2021

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.098.470.835.257	4.733.229.650.723
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	412.718.111.420	654.666.397.487
1. Tiền	111		412.718.111.420	654.666.397.487
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		187.143.626.142	235.173.730.938
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	87.853.216.922	140.900.233.031
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	31.073.125.432	29.645.783.650
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	68.370.867.288	64.781.285.704
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(153.583.500)	(153.583.500)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	12.053
III. Hàng tồn kho	140	10	3.479.407.428.712	3.796.493.473.700
1. Hàng tồn kho	141		3.484.656.460.514	3.805.787.301.458
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.249.031.802)	(9.293.827.758)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.201.668.983	46.896.048.598
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.109.995.587	2.314.864.038
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		824.537.806	610.819.160
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	16.267.135.590	43.970.365.400
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.120.508.797.874	1.203.311.087.409
I. Tài sản cố định	220		678.235.337.866	764.533.233.075
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	599.359.503.719	683.482.979.212
- Nguyên giá	222		2.079.250.494.319	2.056.139.344.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.479.890.990.600)	(1.372.656.365.529)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	78.875.834.147	81.050.253.863
- Nguyên giá	228		118.274.170.454	118.274.170.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(39.398.336.307)	(37.223.916.591)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.525.424.821	25.457.520.782
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	19.525.424.821	25.457.520.782
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	371.773.163.284	367.113.298.284
1. Đầu tư vào công ty con	251		341.117.147.984	341.117.147.984
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.602.453.900	31.602.453.900
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(946.438.600)	(5.606.303.600)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		50.974.871.903	46.207.035.268
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.135.725.560	383.498.890
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	49.839.146.343	45.823.536.378
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.218.979.633.131	5.936.540.738.132

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.382.030.686.991	3.121.053.151.227
I. Nợ ngắn hạn	310		2.381.747.828.973	3.120.720.990.827
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	349.245.528.538	361.027.212.456
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	70.467.028.891	165.751.579.518
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	399.152.658.652	351.718.843.350
4. Phải trả người lao động	314		120.212.040.423	67.076.027.660
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.946.020.286	2.706.335.916
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	441.694.972.216	408.847.918.018
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	776.250.962.000	1.574.397.970.351
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		94.225.370.545	66.611.231.773
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		128.553.247.422	122.583.871.785
II. Nợ dài hạn	330		282.858.018	332.160.400
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		282.858.018	332.160.400
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.836.948.946.140	2.815.487.586.905
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	2.836.948.946.140	2.815.487.586.905
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.692.457.671.030	2.692.457.671.030
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		144.491.275.110	123.029.915.875
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		144.491.275.110	123.029.915.875
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.218.979.633.131	5.936.540.738.132

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	5.630.536.601.586	5.654.739.898.635
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	25	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	5.630.536.601.586	5.654.739.898.635
4. Giá vốn hàng bán	11	26	4.506.691.659.687	4.632.506.769.934
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.123.844.941.899	1.022.233.128.701
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	44.135.876.919	57.976.288.285
7. Chi phí tài chính	22	28	39.972.785.842	109.959.699.579
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.718.314.267	103.468.968.540
8. Chi phí bán hàng	25	29	93.264.637.647	106.842.644.309
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	559.381.027.038	531.765.544.870
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		475.362.368.291	331.641.528.228
11. Thu nhập khác	31	31	22.085.514.552	23.807.480.005
12. Chi phí khác	32	31	86.988.343.011	106.635.176
13. Lợi nhuận khác	40	31	(64.902.828.459)	23.700.844.829
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		410.459.539.832	355.342.373.057
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	77.749.848.973	63.870.421.396
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(49.302.382)	263.524.140
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		332.758.993.241	291.208.427.521

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : (Mẫu B03-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Mã số	
		Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	410.459.539.832	355.542.641.894
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	110.404.498.661	109.841.160.717
- Các khoản dự phòng	03	(8.704.660.956)	2.915.381.288
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	892.375.119	(1.048.531.949)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(40.047.488.556)	(33.827.225.981)
- Chi phí lãi vay	06	42.718.314.267	103.468.968.540
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	515.722.578.367	536.892.394.509
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	85.138.335.606	(9.390.257.672)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	317.115.230.979	901.551.176.921
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	29.373.263.471	(240.553.026.144)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(547.358.219)	4.729.734.483
- Tiền lãi vay đã trả	14	(43.424.596.445)	(104.636.078.946)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(67.462.167.072)	(78.162.547.264)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	61.094.000	49.080.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(117.121.634.238)	(130.762.447.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	718.854.746.449	879.718.028.555
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(23.932.658.493)	(14.272.084.973)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	30.029.200
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.095.891.368	13.750.255.022
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.836.767.125)	(491.800.751)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.338.381.297.205	4.408.975.997.521
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.136.528.305.556)	(4.882.988.641.080)
3. Lợi nhuận, chênh lệch vốn đã trả cho chủ sở hữu	36	(158.465.691.443)	(108.494.238.371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(956.612.699.794)	(582.506.881.930)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(241.594.720.470)	296.719.345.874
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	654.666.397.487	358.448.724.857
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(353.565.597)	(501.673.244)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	412.718.111.420	654.666.397.487

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính: (Mẫu B09-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 15/10/2021.

Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty, đến hết năm 2016 Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn lên 2.692.457.671.030 đồng.

Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Trụ sở và nhà máy của Công ty đặt tại lô C45/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại 31/12/2021 là 1.643 người (tại 31/12/2020 là 1.671 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

1.5 Cấu trúc Công ty

STT	Công ty con	Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%
3	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%
4	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%
5	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%

Công ty có 02 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là:

- Chi nhánh Công ty tại Ninh Thuận tại lô số 4, cụm công nghiệp Thanh Hải, thành phố Phan Rang, Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội tại căn A10, khu nhà ở X1 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận.

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

4.6. Dự phòng tổn thất đầu tư vốn vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

Phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.7. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định hiện hành.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

4.9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nếu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	3 – 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 10

4.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm kế toán.

Quyền sử dụng đất là chi phí tiền thuê đất trả trước để thuê lại 140.000 m² đất tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc trong thời gian 45 năm (từ ngày 29/08/2003 đến ngày 29/08/2048) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/08/2004 và quyền sử dụng đất nhà A10, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP.Hà Nội sử dụng lâu dài theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 17/03/2017. Nguyên giá quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần mềm kế toán được tính khấu hao trong 3 năm.

4.11. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hộ lao động và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

4.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chỉ hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.16. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 01/09/2016 và được phê duyệt sau thời điểm kết thúc năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Công ty đã thực hiện trích quỹ lương với số tiền khoảng 675,3 tỷ đồng (bao gồm quỹ tiền lương dự phòng năm 2022 khoảng 94,2 tỷ đồng). Quỹ tiền lương được trích trong năm sẽ được điều chỉnh (nếu có) sau khi có phê duyệt quyết toán tiền lương năm 2021 của cấp có thẩm quyền.

4.13. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, doanh nghiệp Nhà nước hàng kỳ hoạt động phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính này cũng như các Báo cáo tài chính của các năm trước, Công ty chưa trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế trích, chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

4.17. Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được hình thành từ nguồn do chủ sở hữu đầu tư và nguồn được bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 85/2021/TT - BTC ngày 05/10/2021 của Bộ Tài chính; Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

4.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch vốn điều lệ, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm tài chính của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được

quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

5. TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	676.041.600	198.959.734
Tiền gửi ngân hàng	135.230.380.526	377.655.748.459
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*)	276.811.689.294	276.811.689.294
Cộng	<u>412.718.111.420</u>	<u>654.666.397.487</u>

(*) Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước chỉ được chi cho chương trình tổng thể đầu tư di dời tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	34.455.664.537	59.871.756.105
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	20.657.947.402	38.039.049.879
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	16.095.872.660	14.876.282.081
Công ty Thương mại Thuốc lá	3.617.836.860	5.626.359.200
Khách hàng khác	13.025.895.463	22.486.785.766
Cộng	<u>87.853.216.922</u>	<u>140.900.233.031</u>
Trong đó phải thu các bên liên quan	53.127.909.385	79.566.027.176
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	20.657.947.402	38.039.049.879
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	16.095.872.660	14.876.282.081
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	6.750.000.000	9.176.604.105
Công ty Thương mại Miền Nam	3.895.939.353	5.319.300.771
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	2.045.593.000
Công ty liên doanh VINA-BAT	170.500.000	
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	783.229.920	1.123.858.890
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	521.553.230	521.679.840
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	176.729.960	
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	1.778.377.150
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	458.300.000	1.058.922.260
Công ty Thương mại Thuốc lá	3.617.836.860	5.626.359.200

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Liên danh TMQS - VEMATIC	13.062.762.181	13.062.762.181
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Hải Yến Hy	4.251.135.800	-
Hauni Maschinenbau GmbH	4.133.850.000	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Dịch vụ tổng hợp Hưng Phát	-	11.748.540.672
Các đối tượng khác	9.625.377.451	4.834.480.797
Cộng	<u>31.073.125.432</u>	<u>29.645.783.650</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải thu LNST tạm phân phối năm 2021	8.380.429.093	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	8.380.429.093	-
Phải thu LNST tạm phân phối năm 2020	8.234.021.308	14.075.280.299
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	509.234.728	509.234.728
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.438.325.195	2.438.325.195
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	5.286.461.385	4.583.224.776
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	6.534.558.182
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	9.937.418
Phải thu LNST phân phối năm 2019	1.670.290.116	4.348.495.548
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.670.290.116	1.670.290.116
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	703.236.610
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	1.974.968.822
Thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu	131.330.990	135.026.629
Phải thu phân vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ Công ty con	40.963.331.154	37.478.506.967
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	14.607.072.871	14.607.072.871
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	14.655.965.406	12.648.355.072
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	6.656.199.037	6.656.199.037
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	4.704.331.651	2.943.662.003
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	339.762.189	623.217.984
Tạm ứng	2.831.262.289	3.004.938.957
Các khoản phải thu khác	6.160.202.338	5.739.037.304
Cộng	<u>68.370.867.288</u>	<u>64.781.285.704</u>

PH

9. NỢ XẤU

	31/12/2021				01/01/2021			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND		VND	VND	VND		VND
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	90.855.000	(21.855.000)	69.000.000	Trên 3 năm	150.855.000	(21.855.000)	129.000.000
Công ty Thương mại Thanh Thu	Trên 3 năm	131.728.500	(131.728.500)	-	Trên 3 năm	131.728.500	(131.728.500)	-
Cộng		222.583.500	(153.583.500)	69.000.000		282.583.500	(153.583.500)	129.000.000

(*) Công ty trích lập dự phòng trên cơ sở giá trị của tài sản thế chấp của khách hàng. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng đã lập, tuy nhiên Công ty chưa định giá các tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất để xác định giá trị không có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ này, giá trị tài sản thế chấp có khả năng thu hồi nêu trên là số ước tính. Chi tiết như sau:

Khách hàng	Thời gian quá hạn	Số dư nợ tại		Tài sản thế chấp
		31/12/2021	Dự phòng	
		VND	VND	
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	90.855.000	(21.855.000)	Hồ sơ nhà ở
Cộng		90.855.000	(21.855.000)	

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.226.320.953	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho (*)	3.116.749.194.657	(5.249.031.802)	3.511.624.614.597	(9.293.827.758)
Công cụ, dụng cụ	51.166.971.429	-	50.015.810.540	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	136.046.514.283	-	65.381.545.409	-
Thành phẩm	179.467.459.192	-	178.765.330.912	-
Cộng	3.484.656.460.514	(5.249.031.802)	3.805.787.301.458	(9.293.827.758)

(*): Trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Công ty đã thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với đối với một số loại vật liệu, phụ liệu kém phẩm chất tại ngày 31/12/2021 khoảng 5,2 tỷ đồng. Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2021 là hợp lý, đủ để bù đắp cho toàn bộ mức suy giảm giá trị đối với tất cả số dư hàng tồn kho tại ngày của báo cáo. Đồng thời, Ban lãnh đạo Công ty cũng khẳng định việc dự trữ nguyên liệu thuốc lá tồn kho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là phù hợp với nhu cầu sử dụng để sản xuất các sản phẩm thuốc lá điều trong các năm tiếp theo.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	2.109.995.587	2.314.864.038
Chi phí bảo hộ lao động	2.007.690.000	1.650.830.000
Bảo hiểm tài sản	102.305.587	111.079.214
Chi phí khác	-	552.954.824
Dài hạn	1.135.725.560	383.498.890
Chi phí đầu tư gian hàng OZ	167.725.564	383.498.890
Chi phí đầu tư xe tải thuốc	967.999.996	-
Cộng	3.245.721.147	2.698.362.928

S. S. H. H. N. A. PH. M.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	489.191.665.507	1.322.740.273.952	65.731.040.832	178.338.251.950	138.112.500	2.056.139.344.741
<i>Tăng trong năm</i>	<i>10.288.662.906</i>	<i>166.997.591.499</i>	<i>3.109.549.446</i>	<i>1.946.680.910</i>	-	<i>182.342.484.761</i>
Đầu tư, mua sắm mới	-	2.952.000.000	1.900.109.091	1.946.680.910	-	6.798.790.001
Đầu tư XD/CB hoàn thành	10.288.662.906	7.019.150.545	-	-	-	17.307.813.451
Phân loại lại	-	157.026.440.954	1.209.440.355	-	-	158.235.881.309
<i>Giảm trong năm</i>	<i>2.048.876.929</i>	<i>840.636.064</i>	-	<i>156.341.822.190</i>	-	<i>159.231.335.183</i>
Thanh lý, nhượng bán	-	840.636.064	-	154.817.810	-	995.453.874
Phân loại lại	2.048.876.929	-	-	156.187.004.380	-	158.235.881.309
Tại ngày 31/12/2021	497.431.451.484	1.488.897.229.387	68.840.590.278	23.943.110.670	138.112.500	2.079.250.494.319
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	164.923.243.721	1.069.070.625.945	58.913.425.971	79.610.957.392	138.112.500	1.372.656.365.529
<i>Tăng trong năm</i>	<i>18.634.230.645</i>	<i>144.747.570.354</i>	<i>4.925.486.892</i>	<i>10.771.193.673</i>	-	<i>179.078.481.564</i>
Khấu hao trong năm	18.634.230.645	75.108.608.090	3.716.046.537	10.771.193.673	-	108.230.078.945
Phân loại lại	-	69.638.962.264	1.209.440.355	-	-	70.848.402.619
<i>Giảm trong năm</i>	<i>578.711.407</i>	<i>840.636.064</i>	-	<i>70.424.509.022</i>	-	<i>71.843.856.493</i>
Thanh lý, nhượng bán	-	840.636.064	-	154.817.810	-	995.453.874
Phân loại lại	578.711.407	-	-	70.269.691.212	-	70.848.402.619
Tại ngày 31/12/2021	182.978.762.959	1.212.977.560.235	63.838.912.863	19.957.642.043	138.112.500	1.479.890.990.600
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	324.268.421.786	253.669.648.007	6.817.614.861	98.727.294.558	-	683.482.979.212
Tại ngày 31/12/2021	314.452.688.525	275.919.669.152	5.001.677.415	3.985.468.627	-	599.359.503.719

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021 là 607.166.109.350 đồng (tại 31/12/2020 là: 602.069.751.413 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	116.696.428.949	1.577.741.505	118.274.170.454
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	<u>116.696.428.949</u>	<u>1.577.741.505</u>	<u>118.274.170.454</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	35.815.528.041	1.408.388.550	37.223.916.591
Khấu hao trong năm	2.061.719.712	112.700.004	2.174.419.716
Tại ngày 31/12/2021	<u>37.877.247.753</u>	<u>1.521.088.554</u>	<u>39.398.336.307</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	<u>80.880.900.908</u>	<u>169.352.955</u>	<u>81.050.253.863</u>
Tại ngày 31/12/2021	<u>78.819.181.196</u>	<u>56.652.951</u>	<u>78.875.834.147</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 31/12/2021 là 1.352.341.505 đồng (tại 31/12/2020 là: 1.352.341.505 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hệ thống tin học, phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Chi phí đầu tư hệ thống PCCC kho Long Bình	-	1.283.185.786
Đầu tư mở rộng kho chứa nguyên liệu tại Công ty	22.500.000	22.500.000
Dây chuyền cuốn điều đóng bao Demi Slim	118.550.727	118.550.727
Dự án di dời, lắp đặt dây chuyền sợi COMAS	300.744.612	300.744.612
Chi phí thiết bị kho nguyên liệu, kho thành phẩm	10.676.142.475	10.676.142.475
Hệ thống cấp nước sản xuất	-	2.316.405.454
Nâng cấp thiết bị kiểm tra độ ẩm TM710	-	4.672.643.000
Khác	3.225.611.007	885.472.728
Cộng	<u>19.525.424.821</u>	<u>25.457.520.782</u>

15. VẬT TƯ PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Giá trị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn tồn kho tại ngày 31/12/2021 khoảng 50,9 tỷ đồng được Công ty phân loại theo kế hoạch thời gian dự kiến sử dụng các năm tiếp theo. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc lập kế hoạch sử dụng, phân loại và dự trữ các loại vật tư phụ tùng thay thế dài hạn tồn kho như hiện tại là phù hợp với nhu cầu cung cấp thông tin và sử dụng để phục vụ sản xuất của Công ty trong các năm tiếp theo.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a, Đầu tư vào Công ty con	341.117.147.984	-	341.117.147.984	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	36.908.000.000	-	36.908.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	31.942.000.000	-	31.942.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	53.185.264.082	-	53.185.264.082	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	106.739.883.902	-	106.739.883.902	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	112.342.000.000	-	112.342.000.000	-
b, Đầu tư dài hạn khác	31.602.453.900	(946.438.600)	31.602.453.900	(5.606.303.600)
Công ty Cổ phần Cát Lợi	16.760.499.900	-	16.760.499.900	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.677.600.000	(799.948.400)	7.677.600.000	(3.483.910.000)
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	7.164.354.000	(146.490.200)	7.164.354.000	(2.122.393.600)
Cộng	372.719.601.884	(946.438.600)	372.719.601.884	(5.606.303.600)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021		Phát sinh trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam CN TP.Hồ Chí Minh (i)	492.896.606.360	492.896.606.360	2.454.762.004.268	2.721.878.318.961	760.012.921.053	760.012.921.053
Ngân hàng Công Thương Việt Nam CN TP.Hồ Chí Minh (ii)	283.354.355.640	283.354.355.640	1.883.619.292.937	2.368.348.484.954	768.083.547.657	768.083.547.657
Ngân hàng TMCP Hàng Hải CN TP.Hồ Chí Minh	-	-	-	46.301.501.641	46.301.501.641	46.301.501.641
Cộng	776.250.962.000	776.250.962.000	4.338.381.297.205	5.136.528.305.556	1.574.397.970.351	1.574.397.970.351

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0060/2128/N-CTD với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 02/08/2021 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng số 0041/2028/N-CTD-SD1 ký ngày 05/01/2022 với hạn mức 700 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 02/08/2022. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ.

(ii): Khoản vay theo hợp đồng số 2021.2330073/2021-HĐCVHM/NHCT900-TLSG với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 15/10/2021 có hạn mức 1.000 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 15/10/2022. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cát Lợi	64.280.139.298	64.280.139.298	74.481.754.458	74.481.754.458
T-TECH International Company Limited	15.994.314.024	15.994.314.024	17.280.843.220	17.280.843.220
CREST HILL GROUP LIMITED	-	-	21.879.673.200	21.879.673.200
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (tiền Li-xăng)	30.044.395.450	30.044.395.450	91.171.635.950	91.171.635.950
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	13.805.224.136	13.805.224.136	10.359.119.412	10.359.119.412
Phải trả các đối tượng khác	225.121.455.630	225.121.455.630	145.854.186.216	145.854.186.216
Cộng	349.245.528.538	349.245.528.538	361.027.212.456	361.027.212.456
Trong đó: Phải trả các bên liên quan	198.885.869.791	198.885.869.791	192.334.212.352	192.334.212.352
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (tiền Li-xăng)	30.044.395.450	30.044.395.450	91.171.635.950	91.171.635.950
Công ty Cổ phần Cát Lợi	64.280.139.298	64.280.139.298	74.481.754.458	74.481.754.458
Công ty Cổ phần Hoà Việt	30.138.684.800	30.138.684.800	24.529.126.432	24.529.126.432
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	55.850.363.093	55.850.363.093	1.102.839.752	1.102.839.752
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	14.925.671.000	14.925.671.000	115.500.000	115.500.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm đào tạo	-	-	4.000.000	4.000.000
Công ty liên doanh thuốc lá BAT-VINATABA	404.624.000	404.624.000	285.076.000	285.076.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	390.589.584	390.589.584	625.777.760	625.777.760
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	2.814.208.194	2.814.208.194	-	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	37.194.372	37.194.372	-	-
Công ty Thương mại Miền Nam	-	-	18.502.000	18.502.000

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Phát sinh trong năm		31/12/2021	
	Dư nợ	Dư có	Số phải nộp	Số đã nộp	Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	49.713.485.824	581.086.532.304	573.853.271.194	-	56.946.746.934
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	9.364.117.231	9.364.117.231	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	282.876.643.541	3.240.324.002.405	3.217.154.459.132	-	306.046.186.814
Thuế xuất nhập khẩu	43.663.979.256	-	277.229.233.412	249.720.125.367	16.154.871.211	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.708.164.887	77.749.848.973	67.462.167.072	-	14.995.846.788
Thuế thu nhập cá nhân	123.839.430	4.103.788.802	40.476.485.583	38.193.668.269	-	6.262.766.686
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.773.383.133	4.854.807.091	1.176.835.077	-	6.451.355.147
Các loại thuế khác, phí khác	182.546.714	-	867.628.702	797.346.367	112.264.379	-
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	7.543.377.163	87.278.303.913	86.371.924.793	-	8.449.756.283
Cộng	43.970.365.400	351.718.843.350	4.319.230.959.614	4.244.093.914.502	16.267.135.590	399.152.658.652
Trong đó:						
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>43.970.365.400</i>				<i>16.267.135.590</i>	
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>		<i>351.718.843.350</i>				<i>399.152.658.652</i>

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
GAYA TABAH SDN BHD	-	106.555.423.895
HUA-YING TOBACCO INTERNATIONAL COMPANY	33.596.289.491	28.550.686.595
CELESTIAL LOGISTICS AND SERVI	12.396.898.143	1.939.737.600
Khách hàng khác	24.473.841.257	28.705.731.428
Cộng	<u>70.467.028.891</u>	<u>165.751.579.518</u>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	483.513.815	1.189.795.993
Chi phí phải trả khác	1.462.506.471	1.516.539.923
Cộng	<u>1.946.020.286</u>	<u>2.706.335.916</u>

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	427.906.674.016	397.904.378.491
- Lợi nhuận phải nộp (1)	64.596.515.401	9.774.521.704
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ (2)	363.310.158.615	388.129.856.787
Phải trả đầu tư phát triển thị trường	2.383.043.202	360.000.000
Kinh phí công đoàn	4.537.297.773	5.518.107.372
Tài sản thừa chờ xử lý	-	48.517
Nhận ký quỹ ngắn hạn	496.159.127	496.159.127
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	6.371.798.098	4.569.224.511
Cộng	<u>441.694.972.216</u>	<u>408.847.918.018</u>

(1) Công ty đang ghi nhận số lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam theo số tạm tính, số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh khi có Quyết định chính thức phê duyệt phân phối lợi nhuận từ Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

(2) Khoản phải trả Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về phần chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của Công ty. Công ty đã gửi Tổng công ty công văn số 422/TLGS-TCKT ngày 28/06/2021 về vốn điều lệ sau năm 2020. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được văn bản phản hồi từ Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 31/12/2021, số dư các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ như sau:

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Ngoại tệ	USD	13.377.074	13.377.074
Tài sản nhận giữ hộ (1)	VND	354.000.000	354.000.000
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	VND	85.775.309.422	18.878.372.931
- Hàng hóa nhận giữ hộ (2)	VND	85.775.309.422	18.878.372.931
Nguyên liệu thuốc lá đang kiểm nghiệm chưa nhập kho (3)	VND	20.749.469.970	101.670.162.379

- (1) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm vàng, sổ tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ khi mua thuốc lá của Công ty.
- (2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty tại 31/12/2021 là 8.370.060 bao.
- (3) Phản ánh giá trị nguyên liệu thuốc lá mua từ các nhà cung cấp đã về kho Công ty nhưng chưa đủ điều kiện nhập kho do chưa hoàn thành thủ tục kiểm nghiệm đối với 179,43 tấn.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	2.692.457.671.030	253.210.407.067	-	2.945.668.078.097
- Lợi nhuận sau thuế	-	291.208.427.521	-	291.208.427.521
- Nộp lợi nhuận năm 2020 về Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	-	(80.815.983.390)	-	(80.815.983.390)
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2020	-	(87.362.528.256)	87.362.528.256	-
- Nộp chênh lệch vốn về Tổng Công ty	-	-	(87.362.528.256)	(87.362.528.256)
- Trích quỹ KTPL từ LN năm 2018	-	(129.383.558.751)	-	(129.383.558.751)
- Trích quỹ KTPL từ LN năm 2019	-	(123.826.848.316)	-	(123.826.848.316)
Tại ngày 01/01/2021	2.692.457.671.030	123.029.915.875	-	2.815.487.586.905
- Lợi nhuận sau thuế	-	332.758.993.241	-	332.758.993.241
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (1)	-	(123.029.915.875)	-	(123.029.915.875)
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2021 về Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (2)	-	(88.440.020.159)	-	(88.440.020.159)
- Tạm nộp chênh lệch vốn năm 2021 về Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (2)	-	(99.827.697.972)	-	(99.827.697.972)
Tại ngày 31/12/2021	2.692.457.671.030	144.491.275.110	-	2.836.948.946.140

(1) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Quyết định số 515/QĐ-TLVN ngày 30/12/2021 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

(2) Trong việc lập Báo cáo tài chính năm 2021, Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận và xác định lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty theo các quy định hiện hành. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại các số liệu nói trên khi có quyết định phân phối lợi nhuận chính thức của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu thuốc lá bao	5.521.717.950.450	5.541.446.234.604
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa xuất khẩu	15.744.141.344	26.769.083.739
Thu tiền li-xăng Vinataba	28.542.615.000	31.716.401.250
Doanh thu bán vật tư	21.415.282.492	17.259.072.042
Doanh thu gia công sợi trong nước	39.344.217.400	34.027.682.000
Doanh thu khác	3.772.394.900	3.521.425.000
Cộng	5.630.536.601.586	5.654.739.898.635
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	5.630.536.601.586	5.654.739.898.635
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu với các bên liên quan (*)	424.667.973.116	490.517.608.167

Trong đó, doanh thu với các bên liên quan:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	320.517.668.102	417.488.493.417
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	6.475.254.200	11.024.489.700
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	7.532.162.903	8.552.150.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	136.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.297.221.018	4.843.353.100
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	21.864.358.567	9.336.965.392
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	251.503.000	1.532.193.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	18.661.666.051	2.842.132.913
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.540.497.200	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	468.158.400	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	17.632.500.000	18.211.685.550
Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT	11.020.873.425	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	16.406.110.250	16.549.744.295
Cộng	424.667.973.116	490.517.608.167

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá bao	4.406.881.976.973	4.521.799.872.309
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa xuất khẩu	15.344.037.301	25.747.410.048
Giá vốn li-xăng Vinataba	24.736.933.000	27.487.547.750
Giá vốn bán vật tư	20.308.532.663	16.170.097.426
Giá vốn gia công sợi trong nước	34.048.713.842	25.313.325.431
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.067.242.775)	566.460.280
Giá vốn khác	9.438.708.683	15.422.056.690
Cộng	4.506.691.659.687	4.632.506.769.934

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	127.091.733	193.222.072
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.398.049.093	20.466.890.956
Thu chênh lệch vốn từ công ty con	9.776.351.214	19.459.497.702
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.088.388.363	4.501.395.842
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	328.356.946
Doanh thu khác	16.745.996.516	13.026.924.767
Cộng	44.135.876.919	57.976.288.285

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	42.718.314.267	103.468.968.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.021.961.456	1.970.942.762
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	892.375.119	1.810.278.077
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn	(4.659.865.000)	2.709.510.200
Cộng	39.972.785.842	109.959.699.579

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí bán hàng	93.264.637.647	106.842.644.309
Chi phí nhân công	27.727.833.067	30.945.482.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.372.256.840	2.430.311.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.349.179.866	62.462.093.496
Chi phí bằng tiền khác	27.815.367.874	11.004.756.329
Chi phí quản lý doanh nghiệp	559.381.027.038	531.765.544.870
Chi phí nguyên vật liệu	3.865.072.599	2.106.036.659
Chi phí nhân công	260.784.837.714	251.261.796.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.017.591.552	11.209.576.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.574.889.626	122.069.701.036
Chi phí khác	187.138.635.547	145.118.434.063
Cộng	652.645.664.685	638.608.189.179

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.887.386.402.212	3.891.816.480.393
Chi phí nhân công	631.771.680.893	617.902.563.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.238.210.564	109.841.160.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	306.020.872.362	342.143.666.209
Chi phí bằng tiền khác	241.360.725.027	194.191.655.952
Cộng	5.175.777.891.058	5.155.895.526.338

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập khác	22.085.514.552	23.807.480.005
Thanh lý tài sản cố định	-	43.527.870
Các khoản bồi thường, phạt hợp đồng	1.952.131.065	1.776.346.009
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	10.941.220.580	11.079.372.850
Nguyên liệu thừa kiểm kê	1.994.578.549	1.434.511.611
Thu nhập khác	7.197.584.358	9.473.721.665
Chi phí khác	86.988.343.011	106.635.176
Đóng góp quỹ mua vaccine COVID 19 (*)	40.500.000.000	-
Chi phí sản xuất 3 tại chỗ phòng Covid-19 (**)	46.338.714.448	-
Chi phí khác	149.628.563	106.635.176
Lợi nhuận khác	(64.902.828.459)	23.700.844.829

(*): Là số tiền ủng hộ quỹ vắc – xin phòng Covid của Công ty theo Công văn số 344/CV-BQL ngày 6/7/2021 của Ban quản lý quỹ vắc – xin phòng chống Covid 19 thuộc Bộ Tài chính về việc xác nhận số tiền ủng hộ, tài trợ từ Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và các đơn vị thành viên và Biên bản xác nhận ủng hộ, tài trợ cho các hoạt động phòng chống Covid 19 của Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam TP.Hồ Chí Minh ngày 02/06/2021.

(**) Công ty ghi nhận các khoản chi phí phục vụ sản xuất 3 tại chỗ phục vụ phòng Covid – 19 trên cơ sở xác định đây là các khoản chi phí phát sinh bất thường trong hoạt động sản xuất kinh doanh khi dịch bệnh Covid – 19 bùng phát trong năm.

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	410.459.539.832	355.342.373.057
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(21.710.294.967)	(35.990.266.076)
Các khoản chi phí không được trừ	1.710.617.252	2.618.501.882
- Các khoản chi phí loại trừ khi tính thuế	1.710.617.252	2.618.501.882
Thu nhập không chịu thuế	(23.174.400.307)	(39.926.388.658)
- Cổ tức được chia và lợi nhuận từ các Công ty con	(13.398.049.093)	(20.466.890.956)
- Chênh lệch vốn từ các Công ty con	(9.776.351.214)	(19.459.497.702)
Chênh lệch tạm thời	(246.511.912)	1.317.620.700
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	1.414.290.089	1.660.802.001
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước	(1.660.802.001)	(343.181.301)
Thu nhập chịu thuế	388.749.244.865	319.352.106.981
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	77.749.848.973	63.870.421.396

33. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty gồm:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc Lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Vinataba - BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.425.150.762.560	1.428.977.432.352
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.013.495.678.597	917.253.439.699
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	169.530.279.274	168.293.849.444
Công ty Cổ phần Hòa Việt	60.138.684.800	115.690.735.700
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	138.772.172.482	189.643.028.893
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	35.499.260.000	36.492.150.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	30.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	329.125.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	3.047.217.500	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	945.456.673	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.527.535.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	562.597.185	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	8.565.700	-
Công ty LD Thuốc lá BAT-Vinataba	861.080.000	259.160.000
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà-Kotobuki	403.110.349	1.345.068.616

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Lợi nhuận phải trả	88.440.020.159	80.956.171.576
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	88.440.020.159	80.956.171.576
Phí li-xăng	28.872.759.500	33.192.357.250
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	28.872.759.500	33.192.357.250
Chiết khấu thanh toán được hưởng	16.745.996.516	13.025.924.767
Công ty Cổ phần Cát Lợi	16.745.996.516	13.025.924.767

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.398.049.093	20.607.079.142
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	612.211.400
Công ty Cổ phần Cát Lợi	5.017.620.000	5.017.620.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	4.583.224.776
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	8.380.429.093	6.534.558.182
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	2.438.325.195
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	1.271.013.985
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	150.125.604
Thu phần vốn chủ lớn hơn vốn điều lệ Công ty con	9.776.351.214	19.519.578.353
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	4.529.042.503
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	8.015.681.566	6.640.283.840
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	2.663.483.085
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.760.669.648	2.943.662.003
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	2.743.106.922

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc	12.067.865.151	10.314.311.697

Số dư với các bên liên quan:

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	140.188.186	-
- Lợi nhuận nộp thừa	140.188.186	-

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

35. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTTP ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng Công ty. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 về “Hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp” và Quyết định số 515/QĐ-TLVN ngày 30/12/2021 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về việc “Phân phối, trích lập các quỹ từ lợi nhuận thực hiện năm 2020 và thu chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn”. Chi tiết Bảng cân đối kế toán và kết quả kinh doanh như sau:

Điều chỉnh bảng cân đối kế toán:

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2020	31/12/2020 (Trình bày lại)	Chênh lệch
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	4.733.429.919.560	4.733.229.650.723	(200.268.837)
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	235.373.999.775	235.173.730.938	(200.268.837)
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	64.981.554.541	64.781.285.704	(200.268.837)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	5.936.741.006.969	5.936.540.738.132	(200.268.837)
NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2020	31/12/2020 (Trình bày lại)	Chênh lệch
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	3.121.253.420.064	3.121.053.151.227	(200.268.837)
I. Nợ ngắn hạn	310	3.120.921.259.664	3.120.720.990.827	(200.268.837)
1. Phải trả ngắn hạn khác	319	409.048.186.855	408.847.918.018	(200.268.837)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	5.936.741.006.969	5.936.540.738.132	(200.268.837)

Điều chỉnh báo cáo kết quả kinh doanh:

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2020 (Trình bày lại)	Chênh lệch
1. Doanh thu hoạt động tài chính	21	38.656.978.769	57.976.288.285	19.319.309.516
2. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	312.322.218.712	331.641.528.228	19.319.309.516
3. Thu nhập khác	31	43.327.058.358	23.807.480.005	(19.519.578.353)
4. Lợi nhuận khác	40	43.220.423.182	23.700.844.829	(19.519.578.353)
5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	355.542.641.894	355.342.373.057	(200.268.837)
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	291.408.696.358	291.208.427.521	(200.268.837)

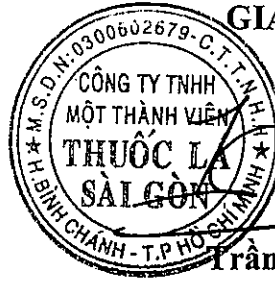
V. Ý kiến của kiểm toán:

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.” *nh*

Nơi nhận:

- Tổng công ty TLVN;
- BGĐ, HĐTV;
- KSV, KSNB, VP;
- Lưu: VT, TCKT, VP HĐTV.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC**



Trần Duy Thái